

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

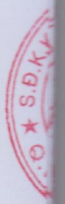
Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng Cân đối Kế toán
từ ngày 01 tháng 10 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh		Số đầu kỳ
	130	131	
Bảng Cân đối Kế toán			88.149.702.338
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	130		4.074.979.908
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	131	V.1	4.074.979.908
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	130		84.225.267.440
	131	V.2	83.300.438.341
	132	V.3	1.080.000.000
	133		
	134	V.4	48.590.587
	137	V.5	(203.907.492)
	140		19.755.339.003
	141	V.6	19.755.339.003
	150		34.239.034
	151	V.7	57.940.330
	162		36.879.034
	209		57.866.778.452
	220		5.404.932.928
	221	V.8	5.404.932.928
	222		7.979.041.454
	223		(2.613.108.520)
	240	V.9	12.888.403.300
	242		12.884.403.300
	280	V.10	37.500.000.000
	287		36.000.000.000
	288		1.500.000.000
	289		2.216.442.724
	291	V.11	2.216.442.724
	370		146.015.481.740



Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng Cân đối Kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		88.149.702.338	76.126.622.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.074.979.905	6.326.634.543
1. Tiền	111	V.1	4.074.979.905	6.326.634.543
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.225.267.446	46.293.384.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	63.300.488.351	36.582.227.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.080.000.000	9.711.156.332
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	48.586.587	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(203.807.492)	
III. Hàng tồn kho	140		19.755.226.003	23.157.117.277
1. Hàng tồn kho	141	V.6	19.755.226.003	23.157.117.277
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.228.984	349.486.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	57.349.330	21.908.181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.879.654	327.578.512
B. Tài sản dài hạn	200		57.865.778.952	46.715.398.903
I. Tài sản cố định	220		5.464.932.928	7.198.988.206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.464.932.928	7.198.988.206
- Nguyên giá	222		7.978.041.454	8.548.677.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.513.108.526)	(1.349.689.612)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	12.684.403.300	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.684.403.300	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	37.500.000.000	36.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.216.442.724	3.516.410.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.216.442.724	3.516.410.697
Tổng cộng tài sản	270		146.015.481.290	122.842.021.718

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. Nợ phải trả	300		47.168.391.740	33.296.302.391
I. Nợ ngắn hạn	310		46.960.579.240	32.761.023.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	39.698.548.414	22.267.980.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.065.855.392	5.356.650.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.817.432.096	2.588.462.428
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15.120.122	154.924.967
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	4.131.250.000	2.254.586.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	232.373.216	138.419.981
II. Nợ dài hạn	330		207.812.500	535.278.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	207.812.500	535.278.500
III. Vốn chủ sở hữu	400		98.847.089.550	89.545.719.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	98.847.089.550	89.545.719.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
– Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
– Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		697.119.647	415.259.943
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.149.969.903	9.130.459.384
– LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.130.549.384	220.471.439
– LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.019.420.519	8.909.987.945
Tổng nguồn vốn	440		146.015.481.290	122.842.021.718

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



PHẠM HUY THÀNH
Tổng Giám đốc

V. Anh

VŨ THỊ VÂN ANH
Kế toán trưởng

T.H

NGUYỄN VĂN HÙNG
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4			Đơn vị tính : VND	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu	01	V.1	133.134.338.278	60.761.498.582	408.417.465.918	203.678.810.342	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần	10		133.134.338.278	60.761.498.582	408.417.465.918	203.678.810.342	
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	128.751.869.056	58.239.844.667	391.114.372.387	187.152.134.397	
5. Lợi nhuận gộp	20		4.382.469.222	2.521.635.915	17.303.093.531	16.526.675.945	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	2.391.242	2.422.709	52.702.547	119.682.889	
7. Chi phí tài chính	22	V.4	45.244.038	103.094.006	363.500.315	414.687.730	
Trong đó: chi phí lãi vay			45.244.038	103.094.006	363.500.315	414.687.730	
8. Chi phí bán hàng	25	V.5	403.180.506	325.129.470	1.401.132.391	1.451.332.423	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	924.742.314	693.033.160	3.197.216.675	2.857.369.028	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3.011.693.606	1.402.819.988	12.393.946.697	11.922.969.653	
11. Thu nhập khác	31	V.7	40.000		40.000		
12. Chi phí khác	32	V.8	454.475.918	350.000	576.962.374	2.864.210	
13. Lợi nhuận khác	40		(454.435.918)	(350.000)	(576.922.374)	(2.864.210)	
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.557.257.688	1.402.469.988	11.817.024.323	11.920.105.443	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.9	535.851.538	308.543.397	2.421.700.865	2.634.083.197	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế	60		2.021.406.150	1.093.926.591	9.395.323.458	9.286.022.246	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	252.68	137	1.163	1.149	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

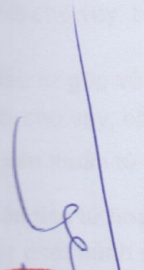
Ngày 31 tháng 12 năm 2016



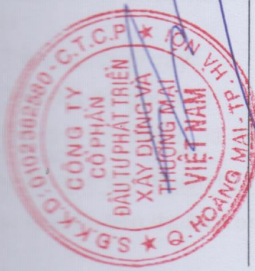
NGUYỄN VĂN HÙNG
 Người lập biểu



VŨ THỊ VÂN ANH
 Kế toán trưởng



PHẠM HUY THÀNH
 Tổng Giám đốc



Báo cáo tài chính
 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
 Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	Từ 01.01.2016 đến 31.12.2016	Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015
01	11.817.024.323	11.920.105.443
02	1.470.882.365	1.264.279.760
03	203.207.622	
05	306.739.206	291.792.000
06	353.850.714	418.687.730
09	14.765.094.921	11.476.368.544
10	116.583.081.426	20.602.332.280
11	1.401.697.274	1.260.768.823
12	12.042.314.823	5.782.781.749
14	1.264.526.924	(1.329.083.724)
15	(3.234.083.197)	(1.140.758.452)
20	10.713.182.881	45.075.416.162
21	(11.105.900.000)	(2.117.232.383)
22	39.181.031	
23	(12.200.000.000)	
24	12.000.000.000	
25	(1.100.000.000)	(36.000.000.000)
27	82.702.547	196.682.880
28	(14.814.016.618)	(37.997.549.474)
31		
32	22.095.000.000	10.783.000.000
34	(92.048.602.000)	(12.140.023.600)
35		(4.000.000.000)
40	1.346.186.089	(5.387.823.000)
50	(2.281.434.838)	1.896.997.128

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Từ 01.01.2016 đến 31.12.2016	Từ 01.01.2015 đến 31.12.2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.817.024.323	11.920.105.443
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.476.952.965	1.264.279.260
Các khoản dự phòng	03	203.807.492	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	303.779.826	(119.682.889)
Chi phí lãi vay	06	363.500.315	414.687.730
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.165.064.921	13.479.389.544
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.563.051.448)	32.839.322.299
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.401.891.274	(5.066.506.623)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	12.042.314.822	6.702.765.788
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.264.526.824	(1.324.083.724)
Tiền lãi vay đã trả	14	(363.500.315)	(414.687.730)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.234.083.197)	(1.140.789.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.713.162.881	45.075.410.102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(13.105.900.000)	(2.117.232.363)
2. Thu tiền thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	39.181.934	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	(36.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.702.547	119.682.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.514.015.519)	(37.997.549.474)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	23.596.000.000	10.753.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.046.802.000)	(12.140.023.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.549.198.000	(5.387.023.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.251.654.638)	1.690.837.128

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo tài chính

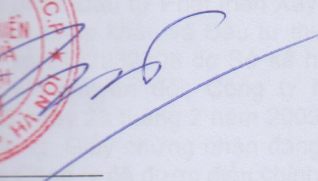
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

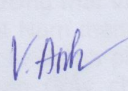
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

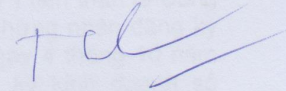
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.326.634.543	4.635.797.415
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.074.979.905	6.326.634.543

Ngày 31 tháng 12 năm 2016




PHẠM HUY THÀNH
Tổng Giám đốc


VŨ THỊ VÂN ANH
Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN HÙNG
Người lập biểu

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2016

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư thương mại Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102032308 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 10 năm 2007. Sau khi chuyển đổi, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035143 ngày 23 tháng 2 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sau này là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Công ty đã được điều chỉnh như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp
Điều chỉnh

Lần 1 số 0103035143 ngày 1 tháng 2 năm 2010

Lần 2 số 0102382580 ngày 4 tháng 8 năm 2010

Lần 3 số 0102382580 ngày 20 tháng 12 năm 2010

Lần 4 số 0102382580 ngày 19 tháng 11 năm 2012

Lần 5 số 0102382580 ngày 5 tháng 9 năm 2013

Lần 6 số 0102382580 ngày 22 tháng 9 năm 2014

Lần 7 số 0102382580 ngày 29 tháng 9 năm 2014

Lần 8 số 0102382580 ngày 16 tháng 10 năm 2014

Lần 9 số 0102382580 ngày 30 tháng 1 năm 2015

Nội dung điều chỉnh

Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ

Cấp lại mã số doanh nghiệp và bổ sung thông tin về địa điểm kinh doanh số 2

Điều chỉnh ngành nghề kinh doanh

Bổ sung ngành nghề kinh doanh và thông tin về địa điểm kinh doanh

Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ

Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Bổ sung thông tin về địa điểm kinh doanh

Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ

Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 80 tỷ đồng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2015, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 690/QĐ-SGDHN về việc cho công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam niêm yết 8.000.000 cổ phiếu tại HNX với mã chứng khoán là MBG.

Tru sở chính của Công ty đặt tại số nhà 906 Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng của Công ty đặt tại số 1B, ngõ 880 Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Nhà máy sản xuất số 1 của Công ty đặt tại số 42 Cầu Bươu, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh số 1 của Công ty đặt tại số 158/C36 đường Phan Anh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh số 2 của công ty đặt đại xóm Aó Kênh, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, Tỉnh Hoà Bình, Việt Nam

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất thiết bị chiếu sáng, đèn trang trí gỗ, kim loại, thiết bị điện mang thương hiệu "MAXXBAU"; sản xuất tủ điện công nghiệp và dân dụng, gia công thang máy cáp và các sản phẩm từ kim loại; thi công xây dựng, thiết kế, giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ điện, hoàn thiện nội thất; kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị y tế....

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 690/QĐ - SGDHN ngày 27/10/2015 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Theo quyết định số 090101/2017/QĐ-HĐQT của hội đồng quản trị ngày 09 tháng 01 năm 2017 về việc tạm trích lập các quỹ năm 2016. Tỷ lệ trích lập các quỹ như sau:

<u>Trích lập các quỹ</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	2% LNST
Trích lập dự phòng tài chính	1% LNST
Trích lập quỹ khen thưởng	0,5% LNST
Trích lập quỹ phúc lợi	0,5% LNST

III. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

III. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu thiết kế lắp đặt

Doanh thu lắp đặt được ghi nhận khi việc thi công lắp đặt đã hoàn thành xong, có biên bản bàn giao nghiệm thu kỹ thuật giữa hai bên.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại tuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

III. Bảo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

IV. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh.

	31/12/2016	31/12/2015
III. Bảo cáo theo bộ phận		
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.		
Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.		
IV. Bên liên quan		
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.		
Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh.		
	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí lương và thưởng	2.819.497.420	2.819.497.420
Chi phí thuê nhà và đất đai	4.578.545.370	4.578.545.370
Chi phí đầu tư và xây dựng	4.453.591.900	4.453.591.900
Chi phí vận hành và bảo trì	1.150.781.215	1.150.781.215
Chi phí tiếp thị và bán hàng	1.100.429.790	1.100.429.790
Chi phí vận hành và kỹ thuật	1.018.209.610	1.018.209.610
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	4.358.763.772	4.358.763.772
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	1.850.464.369	1.850.464.369
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	23.900.555.530	23.900.555.530
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	14.311.347.870	14.311.347.870
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	5.551.744.743	5.551.744.743
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	2.890.820.700	2.890.820.700
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	12.711.397.130	12.711.397.130
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	63.309.498.351	63.309.498.351
Tổng cộng	87.592.227.970	87.592.227.970
Tổng cộng cho người bán ngắn hạn		
	Quỹ ký	Đầu tư
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	1.569.005.050	1.569.005.050
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	30.000.000	30.000.000
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	1.470.000.000	1.470.000.000
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	6.800.721.610	6.800.721.610
Chi phí đầu tư và xây dựng CTGT 248	1.435.434.820	1.435.434.820
Tổng cộng	1.005.000.000	1.005.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	2.106.628.241	1.863.197.612
Tiền gửi ngân hàng	1.968.351.664	4.463.436.931
Cộng	4.074.979.905	6.326.634.543

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam	2.170.130.336	8.614.487.420
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Vạn Xuân		4.578.542.000
Công ty Cổ phần đầu tư PTS	4.453.680.000	
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Phát		1.160.781.810
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình Trường Thành		1.105.425.080
Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Việt Dũng		1.018.969.600
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Everland	4.355.763.272	2.590.857.500
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng CTGT 248		1.850.464.969
Công ty Cổ phần KOSY	23.906.555.530	
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc Gia	14.311.347.676	1.746.850.000
Công ty TNHH Sản Xuất In Thương Mại PSICO Miền Bắc	3.561.744.743	
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thanh Tùng		2.966.820.700
Các khách hàng khác	12.711.397.130	10.949.028.891
Tổng cộng	63.300.488.351	36.582.227.970

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ Phần Công Nghệ và Thiết Bị Truyền Thông	1.050.000.000	
Công ty TNHH Kiểm Toán Nhân Tâm Việt	30.000.000	
Công ty Cổ phần Tư Vấn và Đầu Tư Bông Sen Vàng		1.470.000.000
Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam		6.805.721.511
Trả trước cho người bán khác		1.435.434.821
Tổng cộng	1.080.000.000	9.711.156.332

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	45.252.600	-
Tạm ứng- Kế toán trưởng tạm ứng	45.252.600	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.333.987	-
Tiền bảo hiểm xã hội nộp thừa	2.434.587	-
Phải thu về tiền thuế TNCN	899.400	-
Cộng	48.586.587	-

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguồn liệu, vật liệu	2.170.135.338	-	3.415.189.963	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			183.419.785	
Thành phẩm	3.957.740.666	-	11.918.864.531	-
Hàng hoá	13.627.349.999	-	7.639.642.998	-
Cộng	19.755.226.003	-	23.157.117.277	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	25.762.617	5.000.000
Bổ dụng văn phòng	31.586.713	16.908.181
Cộng	57.349.330	21.908.181

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	6.894.600.000	1.551.077.818	103.000.000	8.548.677.818
Mua mới trong kỳ	100.000.000		35.000.000	135.000.000
Giảm trong kỳ	(642.000.000)	(63.636.364)		(705.636.364)
Số dư cuối kỳ	6.352.600.000	1.487.441.454	138.000.000	7.978.041.454
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.110.874.073	191.130.355	47.685.184	1.349.689.612
Khấu hao trong kỳ	1.209.688.089	223.209.324	44.055.552	1.476.952.965
Giảm trong kỳ	(261.524.083)	(52.009.968)		(313.534.051)
Số dư cuối kỳ	2.059.038.079	362.329.711	91.740.736	2.513.108.526
Số dư đầu kỳ	5.783.725.927	1.359.947.463	55.314.816	7.198.988.206
Số dư cuối kỳ	4.293.561.921	1.125.111.743	46.259.264	5.464.932.928

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

B. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

La chi phí xây dựng nhà máy tại Hòa Bình

Tình hình biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số cuối năm
Sản lập mặt bằng công trình nhà máy sản xuất	-	6.919.800.000
Hạng mục xây thô nhà xưởng	-	5.764.603.300
Cộng	-	12.684.403.300

B. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Nội dung	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Phát Việt Nam	30%	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần MEG Công nghệ và Truyền thông	40%	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty TNHH MEG Long An	15%	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-	-
Tổng cộng		37.500.000.000	-	37.500.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tình hình hoạt động
Công ty CP MEG công nghệ và truyền thông	906, Đường Nguyễn Khoái, Thanh Trì- Hoàng Mai - Hà Nội	30.000.000.000	45	45	Đầu tư sản giao dịch thương mại điện tử
Công ty CP Hưng Thịnh Phát Việt Nam	2 Ngách 55 ngõ 42 Thanh Lân, Hà Nội	80.000.000.000	30	30	Kinh doanh thiết bị máy móc
Công ty TNHH MEG Long An	Áp Tân Bình, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	10.000.000.000	15	15	Kinh doanh thương mại

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí cải tạo văn phòng	2.118.902.049	3.282.528.862
Bổ sung thiết bị văn phòng	39.697.804	135.187.570
Công cụ dụng cụ	57.842.871	98.694.265
Cộng	2.216.442.724	3.516.410.697

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	995.443.630	
Công ty TNHH MBG Long An	995.443.630	
Phải trả các nhà cung cấp khác	38.703.104.784	22.267.980.076
Công ty TNHH thương mại và xây dựng thanh bình Vi Na	-	13.652.520.422
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thành Hạnh	-	2.889.912.414
Công ty TNHH Thương Mại Hà Vĩnh	-	2.472.041.000
Công ty CP Đông Nam Á- Việt Nam	-	1.561.036.500
Công ty TNHH đầu tư thương mại Việt Thông	476.942.200	
Công ty TNHH thương mại vật tư khoa học kỹ thuật	8.964.000.000	
Công ty TNHH xây dựng và thương mại kim khí Thành Hưng	18.662.558.029	
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Trường Thịnh	10.599.604.555	
Phải trả nhà cung cấp khác	-	1.692.469.740
Cộng	39.698.548.414	22.267.980.076

12. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Xuân Nam Việt	-	3.813.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng đường bộ 248- CIENCO1		1.219.142.189
Công ty Cổ Phần xây Lắp Điện và Thương Mại An Dương	755.510.350	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Cơ Điện HLE	243.487.542	
Trả trước của các khách hàng khác	66.857.500	324.508.250
Cộng	1.065.855.392	5.356.650.439

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.588.462.428	2.421.700.865	3.234.083.197	1.776.080.096
Thuế thu nhập cá nhân		41.352.000	-	41.352.000
Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	
Cộng	2.588.462.428	2.472.052.865	3.243.083.197	1.817.432.096

13.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

13.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế và mức 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.557.257.688	11.920.105.443
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để tính thu nhập chịu thuế		53.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.557.257.688	11.973.105.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	535.851.538	2.634.083.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	1.840.228.558	1.095.168.683
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(600.000.000)	(1.140.789.452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	1.776.080.096	2.588.462.428

13.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Phải trả ngắn hạn khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	9.761.180	4.971.780
Bảo hiểm xã hội		8.964.785
Bảo hiểm y tế		2.010.780
Bảo hiểm thất nghiệp		618.680
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.358.942	138.358.942
Cộng	15.120.122	154.924.967

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	4.131.250.000	4.131.250.000	2.254.586.000	2.254.586.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	2.254.586.000	2.254.586.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đa	131.250.000	131.250.000	254.586.000	254.586.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (B) - Chi nhánh Điện Biên Phủ	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Vay cá nhân khác	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Bà Phạm Thị Vinh(1)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	207.812.500	207.812.500	535.278.500	535.278.500
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đa	207.812.500	207.812.500	535.278.500	535.278.500
Cộng	4.339.062.500	4.339.062.500	2.789.864.500	2.789.864.500

(1) Khoản vay Bà Phạm Thị Vinh theo Hợp đồng vay tiền số 211202/2016/HĐ-TMVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2016. Số tiền vay là 4.000.000.000, mục đích vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay từ 21 tháng 12 năm 2016 đến ngày 20 tháng 01 năm 2017. Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và được thông qua theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 211201/2016/BB-TMVN và Quyết định hội đồng quản trị số 211201/QĐ-HĐQT ký ngày 21 tháng 12 năm 2016.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Số dư Cuối kỳ
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín					131.250.000
Hợp đồng vay số UDT/HS/19600004	3	31/12/2016	10.05%	Bảo lãnh (3)	131.250.000
Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín					207.812.500
Hợp đồng vay số UDT/HS/19600004	48	Từ 15/07/2015 đến 15/7/2019	(**)	Thế chấp (3)	207.812.500
Cộng					339.062.500

(3) Vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín được thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty là 01 xe ô tô con nhãn hiệu KIA, số loại SORENTO của Công ty.
(**) Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 9%/năm áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần sau được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 7 đến hết thời hạn vay, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay biến động theo điều chỉnh được ghi cụ thể trong Hợp đồng tín dụng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- (7) Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 7%/năm áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần sau được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 7 đến hết thời hạn vay, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay biến động theo điều chỉnh được ghi cụ thể trong Hợp đồng tín dụng
- (8) Khoản vay Bà Phạm Thị Vinh theo Hợp đồng vay tiền số 211202/2016/HĐ-TMVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2016. Số tiền vay là 4.000.000.000, mục đích vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay từ 21 tháng 12 năm 2016 đến ngày 20 tháng 01 năm 2017. Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và được thông qua theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 211201/2016/BB-TMVN và Quyết định hội đồng quản trị số 211201/QĐ-HĐQT ký ngày 21 tháng 12 năm 2016.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ khen thưởng	163.190.896	116.214.278
Quỹ phúc lợi	69.182.320	22.205.703
Cộng	232.373.216	138.419.981

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	80.000.000.000	415.259.943	16.504.376.692	96.919.636.635
- Tăng vốn trong kỳ				
- Lãi trong kỳ		281.859.704	1.645.593.211	1.927.452.915
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong kỳ				
- Lỗ trong kỳ				
- Giảm khác (trả cổ tức)				
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	697.119.647	18.149.969.903	98.847.089.550

18.2 Chi tiết vốn cổ phần

Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Vốn cổ phần thường	
		Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH AAI Quốc Tế		20.360.000.000	20.360.000.000
Ông Phạm Huy Thành		5.000.000.000	5.000.000.000
Bà Đặng Thị Tuyết Lan		3.000.000.000	3.000.000.000
Bà Đặng Thị Tiệp		3.500.000.000	3.500.000.000
Ông Đặng Nhật Anh		3.504.000.000	12.380.000.000
Các cổ đông khác		44.636.000.000	35.760.000.000
Tổng cộng	100%	80.000.000.000	80.000.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Nội dung	Quý IV/2016	Quý IV/2015
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa và sản phẩm	83.289.493.640	36.910.487.653
Doanh thu hoạt động thiết kế, thi công, cung cấp lắp đặt thiết bị	47.453.934.498	23.025.198.929
Doanh thu dịch vụ khác	2.390.910.140	825.812.000
Cộng	133.134.338.278	60.761.498.582

2. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa và sản phẩm	80.879.668.000	36.013.800.135
Giá vốn hoạt động xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị	45.568.566.000	21.456.788.000
Giá vốn dịch vụ khác	2.303.635.056	769.256.532
Cộng	128.751.869.056	58.239.844.667

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Nội dung	2.391.242	2.422.709
Lãi tiền gửi	2.391.242	2.422.709
Cộng		

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Nội dung	45.244.038	103.094.006
Lãi tiền vay	45.244.038	103.094.006
Cộng		

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Nội dung	258.489.000	191.901.693
- Chi phí nhân viên	101.917.359	59.041.843
- Các khoản chi phí BH khác	42.774.147	65.087.627
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.180.506	316.031.163
Cộng		

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Nội dung	327.529.311	496.687.243
- Chi phí nhân viên quản lý	271.806.351	95.287.276
- Các khoản chi phí QLDN khác	76.599.160	126.695.499
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.000.000	80.473.065
- Chi phí khác bằng tiền	203.807.492	
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	924.742.314	799.143.083
Cộng		

7. Thu nhập khác

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Thu nhập do khách hàng chuyển thừa tiền	40.000	-
Cộng	40.000	-

8. Chi phí khác

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Phạt chậm công bố thông tin	100.000.000	-
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	380.475.917	-
Cộng	480.475.917	-

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	535.851.538	308.543.397
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	535.851.538	308.543.397

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Chi phí mua hàng hóa	69.150.029.504	23.471.857.177
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.757.160.753	31.362.476.976
Chi phí nhân công trực tiếp	571.818.111	2.039.811.616
Chi phí khấu hao	951.760.044	851.321.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.100.644	382.614.164
Chi phí khác	45.000.000	131.763.065
Cộng	128.751.869.056	58.239.844.667

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trong kỳ, công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần MBG Công nghệ và Truyền thông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Phát Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MBG Long An	Công ty liên doanh
Bà Đặng Thị Tuyết Lan	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thành	Chủ tịch HĐQT

2. Công cụ tài chính

2.1. Quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty cũng có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trong yếu tố phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí của rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, phải trả người bán và phải trả khác.

b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty không có rủi ro lãi suất trong năm do các khoản vay của Công ty có lãi suất cố định.

ii) Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro đáng kể về giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa và thông qua các nhà cung cấp nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

i) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu còn tồn đọng tại ngày báo cáo.

ii) Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 3. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii) Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng.

d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công ty quản trị rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu như sau:

Cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay ngắn hạn	4.131.250.000			4.131.250.000
Vay dài hạn		207.812.500		207.812.500
Phải trả người bán	39.698.548.414			39.698.548.414
Phải trả ngắn hạn khác	15.120.122			15.120.122
Tổng cộng	43.844.918.536	207.812.500		44.052.731.036

Đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay ngắn hạn	2.254.586.000			2.254.586.000
Vay dài hạn		535.278.500		535.278.500
Phải trả người bán	22.267.980.076			22.267.980.076
Phải trả ngắn hạn khác	154.924.967			154.924.967
Tổng cộng	24.677.491.043	535.278.500		25.212.769.543

2.2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty như sau:

Tài sản tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.074.979.905	-	6.326.634.543	-
Phải thu khách hàng	63.300.488.351	-	36.582.227.970	-
Phải thu về cho vay		-		-
Phải thu khác	48.586.587	-		-
Tổng cộng	67.424.054.843		42.908.862.513	

Nợ phải trả tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Các khoản vay và nợ		4.339.062.500		2.789.864.500
Phải trả người bán		39.698.548.414		22.267.980.076
Phải trả khác		15.120.122		154.924.967
Tổng cộng		44.052.731.036		25.212.769.543

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- 1 Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- 2 Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường tại ngày lập báo cáo.
- 3 Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán thì các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- 4 Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính này thì được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 19 tháng 01 năm 2017.



PHẠM HUY THÀNH
Tổng Giám đốc

VŨ THỊ VÂN ANH
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HÙNG
Người lập biểu